

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Nương	Thành viên – bổ nhiệm từ ngày 22/04/2011

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011



Số. 40 /2011/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 08/08/2011, trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Hà Minh Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.797.854.719	110.983.080.805
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.934.810.986	1.232.907.054
Tiền	111		2.934.810.986	1.232.907.054
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	72.250.444.444	59.924.666.667
Đầu tư ngắn hạn	121		72.250.444.444	59.924.666.667
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.614.747.178	38.364.266.811
Phải thu khách hàng	131		6.210.766.066	2.817.889.945
Trả trước cho người bán	132		2.837.299.517	31.884.497.118
Các khoản phải thu khác	135		3.138.167.852	4.146.116.238
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(571.486.257)	(484.236.490)
Hàng tồn kho	140		14.766.099.526	10.158.839.163
Hàng tồn kho	141	6	14.766.099.526	10.158.839.163
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.231.752.585	1.302.401.110
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	389.704.171
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.231.752.585	912.696.939
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.234.590.200	187.846.068.818
Tài sản cố định	220		202.185.590.200	187.807.068.818
Tài sản cố định hữu hình	221	7	129.663.360.258	140.820.370.312
- Nguyên giá	222		271.017.954.899	270.097.172.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.354.594.641)	(129.276.801.985)
Tài sản cố định vô hình	227	8	3.970.103	16.701.857
- Nguyên giá	228		76.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.420.407)	(59.688.653)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	72.518.259.839	46.969.996.649
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.032.444.919	298.829.149.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		197.412.553.587	185.635.815.223
Nợ ngắn hạn	310		62.008.076.988	45.794.097.389
Phải trả người bán	312		6.681.936.820	4.862.907.564
Người mua trả tiền trước	313		17.663.522.240	16.403.783.750
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.056.531.832	1.682.734.122
Phải trả người lao động	315		5.830.956.920	8.425.401.082
Chi phí phải trả	316	11	16.546.806.382	7.752.522.260
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	10.538.855.173	5.619.176.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.689.467.621	1.047.572.194
Nợ dài hạn	330		135.404.476.599	139.841.717.834
Phải trả dài hạn khác	333	13	82.416.505.633	82.107.210.012
Vay và nợ dài hạn	334	14	52.524.780.529	57.366.066.975
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		463.190.437	368.440.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.619.891.332	113.193.334.400
Vốn chủ sở hữu	410	15	108.619.891.332	113.193.334.400
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		10.581.397.320	6.735.994.640
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.395.708.624	2.512.599.393
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.642.785.388	18.944.740.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.032.444.919	298.829.149.623

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	153.473.024.755	127.773.352.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		22.971.819	36.322.148
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.450.052.936	127.737.030.062
Giá vốn hàng bán	11	17	110.273.176.255	88.272.954.568
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.176.876.681	39.464.075.494
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	4.261.139.198	1.048.228.253
Chi phí tài chính	22	19	1.712.930.116	1.743.278.988
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.712.930.116</i>	<i>1.743.278.988</i>
Chi phí bán hàng	24	20	26.592.942.157	24.367.961.009
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	9.084.034.460	6.646.359.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.048.109.146	7.754.704.332
Thu nhập khác	31	22	1.271.237.368	460.102.678
Chi phí khác	32	23	295.626.000	3.780.000
Lợi nhuận khác	40		975.611.368	456.322.678
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.023.720.514	8.211.027.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.630.945.119	1.046.785.340
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.392.775.395	7.164.241.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.105	843

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		11.023.720.514	8.211.027.010
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		12.090.524.410	11.222.248.270
Các khoản dự phòng	3		87.249.767	-
Lãi hoạt động đầu tư	5		(4.261.139.198)	(1.058.728.253)
Chi phí lãi vay	6		1.712.930.116	1.743.278.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	8		20.653.285.609	20.117.826.015
thay đổi vốn lưu động				
Tăng giảm các khoản phải thu	9		26.749.519.633	11.775.188.833
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.607.260.363)	(634.986.652)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể	11		4.110.038.353	9.302.847.130
lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)				
Tăng giảm chi phí trả trước	12			(5.496.570.245)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.788.657.313)	(1.898.128.038)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.288.836.389)	(1.248.948.854)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.417.305.322	931.957.610
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.039.293.419)	(439.923.895)
doanh	20		42.206.101.433	32.409.261.904
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(16.958.759.018)	(10.318.667.340)
các tài sản dài hạn khác				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		-	10.500.000
các tài sản dài hạn khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(137.322.000.000)	(80.535.000.000)
đơn vị khác				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24		124.996.222.223	69.425.000.000
nợ của đơn vị khác				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.679.361.420	1.048.228.253
chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.605.175.375)	(20.369.939.087)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010	
		đến 30/06/2011 VND	đến 30/06/2010 VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.179.554	2.119.841.746	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.029.466.000)	(5.029.466.000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.057.735.680)	(7.307.661.292)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.899.022.126)	(10.217.285.546)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.701.903.932	1.822.037.271	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.232.907.054	2.292.294.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.934.810.986	4.114.331.356

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Không Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/06/2011 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

Chủ sở hữu	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- + Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- + Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- + Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- + Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- + Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”) và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Đối với tài sản cố định do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty sử dụng và khấu hao chưa đầy đủ thủ tục theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí này sẽ được trả về Tổng Công ty thông qua hợp đồng mua bán nước sạch. Theo đó Nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản này đến ngày 30/06/2011 lần lượt là 25.034.696.922 đồng, 5.683.942.813 đồng (khấu hao 6 tháng đầu năm 2011 là 1.018.345.491 đồng).

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí cải tạo ống mương, chi phí thuê nhân công, chênh lệch giá nước mua của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn tạm tính và giá tính trên doanh thu, sản lượng thực tế hàng tháng, chênh lệch chi phí khấu hao Tổng Công ty cấp bù trong cơ cấu giá nước ước tính với sản lượng tiêu thụ thực tế... Các khoản chênh lệch này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	9.522.407	12.480.361
- Tiền gửi ngân hàng	2.925.288.579	1.220.426.693
Cộng	2.934.810.986	1.232.907.054

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương	16.572.444.444	15.424.666.667
- Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	18.000.000.000	26.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	35.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN Bình Phú	2.678.000.000	2.500.000.000
Cộng	72.250.444.444	59.924.666.667

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.693.952.878	10.086.237.970
- Công cụ, dụng cụ	11.374.545	11.829.090
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	14.766.099.526	10.158.839.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	2.169.522.200	3.030.607.780	264.094.864.326	788.797.991	13.380.000	270.097.172.297
- Mua trong kỳ	-	309.295.621	487.597.363	123.889.618	-	920.782.602
Tại ngày 30/06/2011	<u>2.169.522.200</u>	<u>3.339.903.401</u>	<u>264.582.461.689</u>	<u>912.687.609</u>	<u>13.380.000</u>	<u>271.017.954.899</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	1.358.636.274	2.378.408.154	125.059.426.010	467.843.547	12.488.000	129.276.801.985
- Khấu hao trong kỳ	54.006.988	134.812.555	11.824.784.394	63.296.719	892.000	12.077.792.656
Tại ngày 30/06/2011	<u>1.412.643.262</u>	<u>2.513.220.709</u>	<u>136.884.210.404</u>	<u>531.140.266</u>	<u>13.380.000</u>	<u>141.354.594.641</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	<u>810.885.926</u>	<u>652.199.626</u>	<u>139.035.438.316</u>	<u>320.954.444</u>	<u>892.000</u>	<u>140.820.370.312</u>
Tại ngày 30/06/2011	<u>756.878.938</u>	<u>826.682.692</u>	<u>127.698.251.285</u>	<u>381.547.343</u>	<u>-</u>	<u>129.663.360.258</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là: 32.679.646.581 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư, xây dựng tài sản cố định	72.518.259.839	46.969.996.649
Trong đó:		
- <i>Chi phí xây dựng công trình:</i>	72.517.104.839	46.968.841.649
+ PTMLCN Lê trái - Tinh lộ 43 - P. Bình Chiểu TĐ	3.775.180.505	3.774.430.505
+ PTMLCN đường Nguyễn Thị Định và các hẻm Q2	4.296.467.354	1.890.167.381
+ PTMLCN P. Trường Thọ - Đợt 4/2005	1.126.718.275	996.103.294
+ PTML Phường Long Bình - Tân Phú Q9	698.713.183	698.713.183
+ PTMLCN các hẻm P.Hiệp Phú-P.TNP A-P. TNP B Q.9	725.606.474	687.256.515
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ LĐTO Khu công nghệ cao	2.234.165.576	2.234.165.576
+ PTMLCN P. Phước Long B - Q9 - Đợt 1/2005	696.446.107	696.446.107
+ PTMLCN Các hẻm Phường Hiệp Bình Chánh - QTĐ - Nã	499.043.167	499.043.167
+ PTML Đường Đỗ Xuân Hợp Q9	695.648.059	695.648.059
+ HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	11.535.701.453	11.535.701.453
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.382.246.946	1.128.886.041
+ PTMLCN Q.Thủ Đức - Đợt 3 - Năm 2004 (Đấu thầu)	1.086.519.330	1.086.519.330
+ Phù kín MLCN theo TT 37	2.067.679.973	791.500.629
+ PTMLCN đường Nguyễn Xiển P. Long Bình Q9 đợt 2	1.309.741.699	1.206.035.085
+ Các công trình khác	39.241.323.294	17.902.321.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Thuế GTGT	66.549.833	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.248.376	1.573.139.646
- Thuế thu nhập cá nhân	74.733.623	109.594.476
Cộng	1.056.531.832	1.682.734.122

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Cải tạo ống mưng	1.113.936.327	533.837.948
- Chênh lệch Khấu hao tạm tính	2.612.135.612	-
- Chênh lệch giá mua tạm tính	4.401.042.638	-
- Thay đồng hồ nước	733.517.120	-
- Chi phí thuê nhân công	7.573.997.272	6.041.968.802
- Khác	112.177.413	1.176.715.510
Cộng	16.546.806.382	7.752.522.260

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	197.355.364	145.328.323
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	663.591.592	449.048.538
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.059.696.432	1.059.696.432
- Cổ tức phải trả	173.766.795	64.566.795
- Phí bảo vệ môi trường	3.205.380.888	3.162.272.197
- Chi phí tự thực hiện	474.101.471	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.737.697.174	710.998.675
Cộng	10.538.855.173	5.619.176.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Phải trả về đầu tư XD CB	29.795.265.345	29.795.265.345
- Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	2.276.828.491	1.967.532.870
- Phải trả dài hạn khác	50.344.411.797	50.344.411.797
	82.416.505.633	82.107.210.012

(*): Là công nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Tuy nhiên, theo Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thì Tổng Công ty chưa xác nhận công nợ phải trả về giá trị tài sản viện trợ với số tiền là 2.276.828.491 đồng.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,4%/năm. Thời gian vay thay đổi tùy theo từng hợp đồng vay, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	8.500.000	8.500.000
- và góp vốn đầy đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.500.000	8.500.000

15.3 CỔ TỨC

Công ty chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 21/NQ - ĐHCĐ ngày 22/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty. Dự kiến, tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 là 12,39%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	85.000.000.000	3.217.978.454	1.498.264.437	11.576.321.613	101.292.564.504
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	18.727.775.900	18.727.775.900
- Trích lập các quỹ	-	1.465.074.678	1.014.334.956	(2.479.409.634)	-
- Trích lập quỹ từ thuế TNDN được giảm 2010	-	2.052.941.508	-	-	2.052.941.508
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2009	-	-	-	(1.516.687.040)	(1.516.687.040)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2009	-	-	-	(202.224.939)	(202.224.939)
- Chia cổ tức	-	-	-	(7.378.000.000)	(7.378.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	216.964.467	216.964.467
Tại ngày 31/12/2010	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.740.367	113.193.334.400
Tại ngày 01/01/2011	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.740.367	113.193.334.400
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	9.392.775.395	9.392.775.395
- Chia cổ tức 2010	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
- Trích lập quỹ 2010	-	2.981.764.619	1.883.109.231	(4.864.873.850)	-
- Bổ sung thuế TNDN được giảm 2010	-	113.648.054	-	(113.648.054)	-
- Tạm trích thuế TNDN được giảm 6 tháng 2011	-	749.990.007	-	(749.990.007)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành 2010	-	-	-	(3.766.218.463)	(3.766.218.463)
Tại ngày 30/06/2011	85.000.000.000	10.581.397.320	4.395.708.624	8.642.785.388	108.619.891.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.473.024.755	127.773.352.210
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	150.041.038.538	123.977.037.759
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	3.392.756.318	3.763.185.481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.229.899	33.128.970

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Giá vốn cung cấp nước	108.109.868.472	85.705.749.247
- Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	2.163.307.783	2.567.205.321
Cộng	110.273.176.255	88.272.954.568

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.261.139.198	1.048.228.253
Cộng	4.261.139.198	1.048.228.253

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	1.712.930.116	1.743.278.988
Cộng	1.712.930.116	1.743.278.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.031.943.856	3.342.567.647
Chi phí nhân công	12.410.125.662	9.010.074.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.959.596.949	11.104.033.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.275.690	911.286.110
Cộng	26.592.942.157	24.367.961.009

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.614.233	659.227.737
Chi phí nhân công	5.308.629.388	3.829.361.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.927.461	118.215.231
Chi phí dự phòng	189.923.507	227.735.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.627.048	767.014.561
Chi phí khác bằng tiền	2.033.312.823	1.044.805.018
Cộng	9.084.034.460	6.646.359.418

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	288.761.000	-
Truy thu tiền nước	933.190.378	406.144.764
Khác	49.285.990	53.957.914
Cộng	1.271.237.368	460.102.678

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	288.761.000	-
Khác	6.865.000	3.780.000
Cộng	295.626.000	3.780.000

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số tạm tính 6 tháng đầu năm 2011. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.392.775.395	7.164.241.670
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.392.775.395	7.164.241.670
- Số cổ phiếu bình quân	8.500.000	8.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.105	843

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	97.872.242.063	74.193.860.248

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khác	2.001.889.099	32.571.920.545
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.001.889.099	1.991.336.173
Trả trước cho người bán		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	30.580.584.372
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.261.849.607	-
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.059.696.432	1.059.696.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	82.416.505.633	82.107.210.012
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	52.524.780.529	57.366.066.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty chưa được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

